Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 2009.89.10

Mã HS	2009.89.10
Mô tả hàng hóa	Các loại nước ép trái cây hoặc nước ép từ quả hạch (nut) (kể cả hèm nho và nước dừa) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác / - Nước ép từ một loại quả, quả hạch (nut) hoặc rau khác: / - - Loại khác: / - - - Nước ép từ quả lý chua đen
Đơn vị	kg/lít
Thời điểm tạo	04/11/2026 20:33:53
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/20098910/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K2603
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N2603
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q2603
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-MM, TH)	0% (trừ MM, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-LA, KR)	0% (trừ LA, KR)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VNCU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2023 - 2027	VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	3,1	3,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	3,1	3,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục B)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	13,6	13,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14.3	14,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E2598
ATIGA	2022	2022	0	AT!E2559
ATIGA	2023	2023	0	AT!F2559
ATIGA	2024	2024	0	AT!G2559
ATIGA	2025	2025	0	AT!H2559
ATIGA	2026	2026	0	AT!I2559
ATIGA	2027	2027	0	AT!J2559
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E2597
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F2597
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G2597
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H2597

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I2597
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J2597
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E2599
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F2599
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G2599
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H2599
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I2599
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J2599
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F2601
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H2565
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F2561
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G2561
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H2561
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I2561
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J2561
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K2561
VKFTA	2022	2022	0	VK!E2561
VKFTA	2023	2023	0	VK!F2561
VKFTA	2024	2024	0	VK!G2561
VKFTA	2025	2025	0	VK!H2561
VKFTA	2026	2026	0	VK!I2561
VKFTA	2027	2027	0	VK!J2561
VCFTA	2022	2022	11	VC!D2608
VCFTA	2023	2023	9	VC!E2608
VCFTA	2024	2024	7	VC!F2608
VCFTA	2025	2025	4	VC!G2608

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	2	VC!H2608
VCFTA	2027	2027	0	VC!I2608
VN-EAEU	2022	2022	6,8	EAV!D2605
VN-EAEU	2023	2023	4,5	EAV!E2605
VN-EAEU	2024	2024	2,3	EAV!F2605
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G2605
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H2605
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I2605
VNCU	2022	2022	0	VNCU!D420
VNCU	2023 - 2027		0	VNCU!E420
AHKFTA	2022	2022	25	AKH!D2613
AHKFTA	2023	2023	25	AKH!E2613
AHKFTA	2024	2024	25	AKH!F2613
AHKFTA	2025	2025	25	AKH!G2613
AHKFTA	2026	2026	25	AKH!H2613
AHKFTA	2027	2027	25	AKH!I2613
EVFTA	2022	2022	15,6	EV-NK!D2584
EVFTA	2023	2023	12,5	EV-NK!E2584
EVFTA	2024	2024	9,3	EV-NK!F2584
EVFTA	2025	2025	6,2	EV-NK!G2584
EVFTA	2026	2026	3,1	EV-NK!H2584
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I2584
UKVFTA	2022	2022	15,6	UKV!D2586
UKVFTA	2023	2023	12,5	UKV!E2586
UKVFTA	2024	2024	9,3	UKV!F2586
UKVFTA	2025	2025	6,2	UKV!G2586

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	3,1	UKV!H2586
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I2586
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	12,5	CPTPP!D2580
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	9,3	CPTPP!E2580
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	6,2	CPTPP!F2580
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	3,1	CPTPP!G2580
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H2580
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I2580
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J2580
RCEP A	2022	2022	22,5	RCEPT-A!D2603
RCEP A	2023	2023	20	RCEPT-A!E2603
RCEP A	2024	2024	17,5	RCEPT-A!F2603
RCEP A	2025	2025	15	RCEPT-A!G2603
RCEP A	2026	2026	12,5	RCEPT-A!H2603
RCEP A	2027	2027	10	RCEPT-A!I2603
RCEP B	2022	2022	22,5	B!D2603
RCEP B	2023	2023	20	B!E2603
RCEP B	2024	2024	17,5	B!F2603
RCEP B	2025	2025	15	B!G2603
RCEP B	2026	2026	12,5	B!H2603
RCEP B	2027	2027	10	B!I2603
RCEP C	2022	2022	22,5	C!D2603
RCEP C	2023	2023	20	C!E2603
RCEP C	2024	2024	17,5	C!F2603
RCEP C	2025	2025	15	C!G2603
RCEP C	2026	2026	12,5	C!H2603

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	10	C!I2603
RCEP D	2022	2022	22,7	D!D2603
RCEP D	2023	2023	20,5	D!E2603
RCEP D	2024	2024	18,2	D!F2603
RCEP D	2025	2025	15,9	D!G2603
RCEP D	2026	2026	13,6	D!H2603
RCEP D	2027	2027	11,4	D!I2603
RCEP E	2022	2022	22,5	E!D2606
RCEP E	2023	2023	20	E!E2606
RCEP E	2024	2024	17,5	E!F2606
RCEP E	2025	2025	15	E!G2606
RCEP E	2026	2026	12,5	E!H2606
RCEP E	2027	2027	10	E!I2606
RCEP F	2022	2022	22,5	F!D2603
RCEP F	2023	2023	20	F!E2603
RCEP F	2024	2024	17,5	F!F2603
RCEP F	2025	2025	15	F!G2603
RCEP F	2026	2026	12,5	F!H2603
RCEP F	2027	2027	10	F!I2603
VIFTA	2024	2024	21.4	VI!F2428
VIFTA	2025	2025	17.9	VI!G2428
VIFTA	2026	2026	14.3	VI!H2428
VIFTA	2027	2027	10.7	VI!I2428

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 25%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (25%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 25%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 2009.89 có 6 dòng thuế; dòng 2009.89.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Nước ép từ quả lý chua đen.	2009.89.20 Nước dừa (SEN); 2009.89.30 Nước dừa cô đặc (SEN); 2009.89.40 Nước xoài ép cô đặc; 2009.89.91 Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ; 2009.89.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 2009.89.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 2009.89.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N2603), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.